ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2021/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 08 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 410/TTr-CAT-PA03 ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2021; thay thế Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 về việc sửa đổi điểm b, khoản 1, điều 8, Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức đoàn thể, lực lượng vũ trang cấp tỉnh; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng công lập đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VTUB, NC (Vinh).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 08 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; các loại mẫu dấu mật và sổ quản lý bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận, mang ra khỏi nơi lưu giữ; điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; khen thưởng, xử lý vi phạm về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; đơn vị lực lượng vũ trang; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các trường đại học, cao đẳng công lập và các cơ quan, tổ chức khác đóng trên địa bàn, thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương).

2. Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương và mọi cá nhân liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước phải có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Độ mật của bí mật nhà nước phải được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra tài liệu, vật chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp bí mật nhà nước tại tờ trình, phiếu trình, duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các hình thức khác chứa bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra *(Mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)*;

b) Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp tại mục nơi nhận của tài liệu *(Mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)*. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định;

c) Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước gửi lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải đóng dấu chỉ độ mật trên bản thảo; phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

Văn bản xin ý kiến góp ý đối với dự thảo có nội dung bí mật nhà nước phải được xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước tương ứng với độ mật của dự thảo tài liệu gửi kèm theo;

d) Tài liệu bí mật nhà nước sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước ký, ban hành phải đóng dấu "BẢN SỐ..." ở góc trên, bên trái trang đầu và được đánh số theo thứ tự từ số 01 đến hết số lượng bản phát hành; việc đóng dấu "BẢN SỐ..." phải được thực hiện cùng ngày, tháng, năm ban hành tài liệu bí mật nhà nước.

3. Không được soạn thảo tài liệu chứa bí mật nhà nước trên máy tính và thiết bị điện tử đang kết nối mạng Internet hoặc có lịch sử kết nối mạng Internet hoặc những mạng khác có khả năng làm lộ, mất thông tin, tài liệu; không được kết nối thiết bị thu phát mạng Internet vào máy tính dùng để soạn thảo tài liệu chứa bí mật nhà nước.

Điều 4. Các loại mẫu dấu mật và sổ quản lý bí mật nhà nước

1. Mẫu các loại dấu phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, sổ chuyển giao bí mật nhà nước

và sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ phận văn thư xử lý tài liệu chứa bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý và đóng các loại con dấu bảo mật theo sự chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương đó hoặc cấp có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước theo quy định. Trong trường hợp cần thiết người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có thể quyết định người quản lý con dấu mật và việc đóng dấu.

3. Việc đóng dấu độ mật lên văn bản phải được tiến hành cùng thời điểm với việc ghi ngày, tháng, năm ban hành văn bản và vào sổ theo dõi.

Điều 5. Thẩm quyền sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật, gồm:

a) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giám đốc các Sở;

c) Người đứng đầu các ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;

đ) Hiệu trưởng các trường Đại học, Cao đẳng công lập đóng trên địa bàn tỉnh;

3. Công an tỉnh thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Người được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được ủy quyền tiếp và phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật.

6. Quy định việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

c) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu "BẢN SAO SỐ..." ở trang đầu và dấu "BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC" ở trang cuối của tài liệu sau khi sao; trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương *(Mẫu tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)*;

d) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu "trích sao", trong đó thể hiện nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương;

đ) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có "văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước" trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có);

e) Đối với bí mật nhà nước sao, chụp ở dạng băng, đĩa và các thiết bị lưu trữ khác không thể đóng dấu xác định độ mật thì phải được xác định bằng văn bản xác định độ mật theo quy định. Các bản sao, chụp phải được bảo mật như tài liệu gốc.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và khoản 18, Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Định kỳ vào ngày 25/12 hàng năm, người được phân công chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp với người làm công tác lưu trữ tiến hành thu thập, đưa vào lưu trữ cơ quan các tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã giải quyết xong của các cá nhân trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Khi giao, nhận tài liệu, đơn vị, cá nhân giao nộp phải lập hai bản "Mục lục tài liệu nộp lưu" và lưu trữ cơ quan phải lập hai bản "Biên bản giao nhận tài liệu". Đơn vị, cá nhân giao nộp hồ sơ, tài liệu và lưu trữ cơ quan giữ mỗi loại một bản. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có độ mật cao ("Tuyệt mật", "Tối mật") và xét thấy cần thiết, có thể niêm phong, đóng dấu giáp lai sau giao, nhận để đưa vào bảo quản, lưu trữ.

3. Tài liệu chứa bí mật nhà nước sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ theo trình tự thời gian và mức độ mật, có bảng thống kê tài liệu chi tiết kèm theo; cất vào tủ, hòm hoặc két sắt; không được tự động mang ra khỏi cơ quan.

4. Vật chứa bí mật nhà nước dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng, USB và các thiết bị có tính năng sao, chụp, lưu giữ phải được thống kê, lưu giữ riêng và được xác định độ mật bằng văn bản xác định độ mật theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ bên trong vật chứa bí mật nhà nước. Vật chứa bí mật nhà nước là máy

tính phải được bảo quản trong phòng có khóa bảo vệ chắc chắn, có nội quy niêm yết hướng dẫn việc sử dụng.

5. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, đầu tư trang bị đầy đủ phương tiện phòng chống cháy, nổ, đột nhập lấy cắp bí mật nhà nước.

6. Cán bộ, công chức, viên chức khi sử dụng các thiết bị tin học cá nhân (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay...) để lưu trữ, soạn thảo tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước phục vụ công tác phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý và có biện pháp bảo mật cho thiết bị, thông tin lưu trữ.

7. Công an tỉnh thực hiện việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

9. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh khi lưu giữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước không được thực hiện các nội dung sau:

a) Lưu giữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước trên máy vi tính có lịch sử kết nối mạng Internet hoặc đang kết nối mạng Internet hoặc những mạng khác có khả năng làm lộ, mất bí mật nhà nước;

b) Kết nối thiết bị thu phát mạng Internet vào máy tính dùng để lưu giữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước;

c) Kết nối các thiết bị có chức năng lưu trữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước với máy vi tính có kết nối mạng Internet;

d) Kết nối mạng máy vi tính nội bộ vào mạng Internet;

đ) Trao đổi, tặng, cho mượn, cho thuê... máy vi tính, thẻ nhớ, đĩa mềm, USB và các thiết bị khác có lưu giữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước;

e) Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị lưu giữ thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước tại các cơ sở dịch vụ bên ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép và chưa tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận và thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cán bộ, công chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; giao liên, văn thư các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP. Cán bộ, công chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của các cơ

quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh qua dịch vụ bưu chính KT1 do văn thư các cơ quan, đơn vị, địa phương và nhân viên kinh doanh của Bưu điện tỉnh Nghệ An thực hiện theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Trong quá trình giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, văn thư các cơ quan, đơn vị, địa phương phải yêu cầu nhân viên kinh doanh Bưu điện tỉnh Nghệ An ký nhận vào "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước".

3. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải vào "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước" có ký nhận giữa bên giao và bên nhận; có kiểm tra, đối chiếu nhằm phát hiện những sai sót, mất mát để xử lý kịp thời. Cán bộ thực hiện nhiệm vụ không được tự ý để người không có trách nhiệm vận chuyển, giao, nhận, gửi hoặc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thay khi chưa được sự đồng ý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Trường hợp cần thiết thì đơn vị gửi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có thể tiến hành lập phiếu gửi, ghi rõ: Nơi gửi, số phiếu, nơi nhận, số, ký hiệu từng tài liệu gửi đi, đóng dấu độ mật, độ khẩn (nếu có) của tài liệu vào góc phải phía trên của tờ phiếu và ghi rõ nơi nhận phải hoàn trả lại ngay phiếu gửi cho nơi gửi sau khi nhận được tài liệu bí mật nhà nước. Phiếu gửi bỏ chung bì với tài liệu, vật gửi đi. Nơi nhận phải ký nhận vào phiếu gửi và hoàn trả ngay phiếu gửi cho nơi đã gửi.

5. Người được giao xử lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của bên gửi có trách nhiệm phối hợp bên nhận kiểm tra, đối chiếu để đảm bảo an toàn cho tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến địa chỉ nhận. Đồng thời các bên phối hợp để xử lý khi phát hiện lộ, mất, hư hỏng... Lãnh đạo đơn vị nhận được tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được tự ý cho sao, chụp tài liệu khi chuyển bộ phận chuyên môn xử lý.

6. Thu hồi tài liệu.

a) Các tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu "Tài liệu thu hồi", văn thư hoặc người phát tài liệu phải có trách nhiệm thu hồi hoặc trả lại nơi gửi theo đúng thời hạn ghi trên văn bản. Khi nhận cũng như khi trả phải kiểm tra, đối chiếu bảo đảm tài liệu không bị thất lạc.

b) Người nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm trả lại "Tài liệu thu hồi" đúng thời gian quy định. Trường hợp không trả lại tài liệu thì tùy tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

8. Công an tỉnh thực hiện việc vận chuyển, giao, nhận và thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

9. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện

vận chuyển, giao, nhận và thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Cán bộ, công chức khi mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ đi công tác hoặc về nhà riêng phải có văn bản xin phép và được sự đồng ý của người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời phải đăng ký với bộ phận bảo mật và có phương án bảo vệ chặt chẽ. Khi hoàn thành nhiệm vụ phải cùng cán bộ bảo mật kiểm tra, đối chiếu và nộp lại cơ quan.

2. Cán bộ, công chức khi mang bí mật nhà nước ra nước ngoài công tác, học tập phải có văn bản xin phép và được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế này hoặc cấp phó được ủy quyền đồng ý và phải báo cáo với Trưởng đoàn.

Văn bản xin phép phải ghi đầy đủ các nội dung: Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người mang thông tin; độ mật của bí mật nhà nước sẽ mang đi; mục đích sử dụng; thời gian công tác, học tập ở nước ngoài; biện pháp bảo vệ trong thời gian ở nước ngoài.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra nước ngoài công tác, học tập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Công an tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra nước ngoài công tác, học tập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả kịp thời.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước tương đương thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định tại các khoản 1 và khoản 2, Điều 5 Quy chế này theo từng mức độ mật.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Công an tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Các cơ quan, tổ chức Trung ương có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện

việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam theo quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức Trung ương theo ngành dọc.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức phải ghi rõ: Tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ: Họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Quá trình cung cấp tin phải vào sổ theo dõi, ghi rõ người cung cấp, người được cung cấp, nội dung tài liệu cung cấp, thời gian, địa điểm cung cấp, mục đích sử dụng tài liệu được cung cấp, bên cung cấp và bên được cung cấp ký tên vào sổ.

8. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ lĩnh vực Quốc phòng, Công an) phải có văn bản gửi Bộ phận Thường trực Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ, Công an tỉnh) để thẩm định, trình người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này duyệt.

4. Trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, Bộ phận Thường trực Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh có trách nhiệm thẩm định nội dung các tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao để tham mưu người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu về việc đồng ý cung cấp tin hay từ chối cung cấp tin và lý do từ chối cung cấp.

5. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Nghệ An không được cung cấp, đăng tải tin, tài liệu chứa nội dung bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên cổng thông tin điện tử, trên trang website, facebook, blog cá nhân và dịch vụ trực tuyến khác trên Internet.

6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

7. Công an tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài, người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 9 Quy chế này quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài, người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật được quy định tại khoản 1, Điều 10 Quy chế này quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải thể hiện bằng văn bản.

3. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được tổ chức trong phòng kín tại trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Trong trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở thì người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt *(trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị).* Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ theo đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương

chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định phối hợp với Công an tỉnh sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài; sử dụng phương tiện để ghi âm, ghi hình phục vụ công tác.

5. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

a) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì tổ chức, phối hợp Công an tỉnh bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; đồng thời dự kiến các tình huống có thể xảy ra, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của đơn vị chủ trì; có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu vật, chứa bí mật nhà nước

Việc điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ.

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí 01 cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước tham gia làm nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh;

b) Công an tỉnh bố trí 01 cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an tham gia làm nhiệm vụ Thư ký Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh;

c) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh bố trí cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

d) Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các trường Đại học, Cao đẳng công lập đóng trên địa

bàn tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại bộ phận văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

2. Việc phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phải được thể hiện bằng văn bản.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4, Điều 7, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước và những người liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phải viết bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước *(Mẫu tại phụ lục IV kèm theo Quyết định này)*.

5. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương và mọi cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Công an;

b) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh được tiến hành hàng năm do Công an tỉnh chủ trì theo sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần phải tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đạt kết quả;

d) Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; kiến nghị các biện pháp khắc phục; kết thúc các đợt thanh tra, kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh để giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh, trong đó: Trưởng Ban chỉ đạo là đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Trưởng ban chỉ đạo gồm 02 đồng chí: Phó Trưởng ban Thường trực là đại diện lãnh đạo Công an tỉnh và Phó Trưởng ban là đại diện lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thành viên là đại diện lãnh đạo các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3, Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh căn cứ vào yêu cầu và tình hình thực tế để thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Riêng Ủy ban nhân dân cấp huyện, kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước cấp huyện, gồm: Đồng chí Chủ tịch hoặc đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phụ trách văn xã làm Trưởng ban; Trưởng Công an cấp huyện làm Phó Trưởng ban thường trực và các thành viên là đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình;

b) Xây dựng và ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình;

c) Lựa chọn, bố trí cán bộ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước có đủ phẩm chất, năng lực;

d) Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, lao động hợp đồng có ý thức cảnh giác, giữ gìn bí mật nhà nước; quản lý cán bộ nắm giữ nhiều bí mật nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài;

đ) Trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật đảm bảo phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Phối hợp Công an tỉnh xác minh, điều tra và xử lý đối với các tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

2. Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện

Quy chế này đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; sửa đổi, bổ sung Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước đảm bảo phù hợp với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành Luật; đồng thời, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh khi có sự thay đổi về mặt nhân sự trong Ban chỉ đạo.

c) Chủ trì tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;

đ) Xây dựng, đề xuất chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành xác minh, điều tra và xử lý đối với các tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

g) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo Chính phủ, Bộ Công an theo quy định; đồng thời đề xuất khen thưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Quy chế này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Phối hợp Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

c) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước đúng quy định;

d) Phân công cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

đ) Tiến hành tự kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Tiếp nhận, quản lý, phát hành, lưu trữ, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí mua sắm thiết bị phương tiện, kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của cán bộ, công chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; phải viết cam kết bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này.

2. Khi tiếp xúc với cá nhân, tổ chức không được tiết lộ bí mật nhà nước, có biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ nếu có yêu cầu phải cung cấp tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải xin phép cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Những cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, nắm giữ bí mật nhà nước khi chuyển đổi vị trí công tác hoặc nghỉ hưu phải bàn giao toàn bộ tài liệu, hồ sơ có nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền quản lý; cam kết bằng văn bản sẽ không tiết lộ bí mật nhà nước do mình nắm giữ.

Điều 18. Chế độ thông tin báo cáo sơ kết và tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ, Công an tỉnh) để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ và Bộ Công an.

a) Báo cáo sơ kết một năm một lần; báo cáo tổng kết năm năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh;

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Thời hạn gửi báo cáo định kỳ hằng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ, Công an tỉnh) chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết một năm một lần, tổng kết năm năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh.

Điều 19. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cá nhân có thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

a) Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước;

b) Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm để bảo vệ an toàn bí mật nhà nước;

c) Tìm được tài liệu, vật mang bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra;

d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Định kỳ hàng năm, Công an tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1, Điều này; đồng thời, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định tại khoản 2, Điều này./.

PHỤ LỤC I
MẪU PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN

Kính gửi:.....

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Tên gọi cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên cán bộ soạn thảo văn bản:
4. Đề xuất độ mật:
5. Căn cứ đề xuất độ mật:
6. Dự kiến số lượng bản phát hành:
7. Phạm vi phát hành:
8. Sao chụp văn bản:
9. Thời hạn bảo vệ: .... Năm, bắt đầu từ ngày / / đến ngày / / .

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách Ngày ... tháng ... năm ... *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người đề xuất** Ngày ... tháng ... năm ... *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký
Ngày ... tháng ... năm ...
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II
MẪU VĂN BẢN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
VÀ NỘI DUNG CHI TIẾT TẠI MỤC NƠI NHẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

BẢN SỐ...

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Số:...../.....

(ĐỘ MẬT TÀI LIỆU)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày..... tháng..... năm.....

NỘI DUNG VĂN BẢN

Nơi nhận:
- Như trên *(để thực hiện);*
- Giám đốc *(để báo cáo);*
- Các PGĐ *(để p/hợp c/đạo);*
- M (NVB[1]);
- Lưu: VT (gốc);

SL: n bản.

Tài liệu không được phép sao, chụp dưới mọi hình thức hoặc tài liệu được phép sao, chụp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn A

[1] Tên viết tắt của người soạn thảo văn bản chứa bí mật nhà nước.

PHỤ LỤC III
MẪU SAO, CHỤP TÀI LIỆU BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 08 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mức đỏ tươi → **BẢN SAO SỐ...**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

Nghệ An, ngày..... tháng..... năm.....

(ĐỘ MẬT TÀI LIỆU)
(mực màu đen do đã sao, chụp)

NỘI DUNG VĂN BẢN

Nơi nhận:
- Như trên *(để thực hiện);*
- Giám đốc *(để báo cáo);*
- Các PGĐ *(để p/hợp c/đạo);*
- M[2] (NVB[3]);
- Lưu: VT (gốc);

SL: 60 bản.
Tài liệu được sao, chụp

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Dấu cơ quan mực màu đen do đã sao, chụp

Nguyễn Văn A

TÊN ĐƠN VỊ:.....
Sao y bản chính/sao lục:.....
Ngày.....tháng.....năm.....
Số lượng:.....
Nơi nhận:.....
Thẩm quyền sao:.....

Dấu cơ quan mực đỏ tươi →

(Đã ký)

Nguyễn Văn B

[2] Đơn vị phát hành văn bản mật gốc.
[3] Họ và tên viết tắt của người soạn thảo văn bản mật gốc.

PHỤ LỤC IV
MẪU CAM KẾT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 08 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Được phân công làm công tác ... từ ngày ... tháng ... năm ...

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, cũng như bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau khi nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước, tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tuyệt đối không để lộ, mất những bí mật nhà nước mà tôi được giao xử lý, bảo quản, lưu giữ.

3. Khi không làm công tác này nữa tôi cam kết không bao giờ tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người cam kết
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chứng nhận
của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)